LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ
SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

Số: 117/QĐ-AOSC

*Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2020*

**QUYẾT ĐỊNH**
**Về việc công nhận năng lực phòng thử nghiệm**

**GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG**

*Căn cứ Nghị định 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;*

*Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số A-1245 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 19 tháng 3 năm 2018;*

*Căn cứ Quy định công nhận của Văn phòng Công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn chất lượng – AOSC;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng công nhận.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận: **PHÒNG THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG, TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG GIA LAI** có năng lực thử nghiệm đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 đối với các phép thử nghiệm trong phụ lục kèm theo.

**Điều 2.** Phòng thử nghiệm được mang mã số: **VLAT-1.0174.**

**Điều 3.** Phòng thử nghiệm được công nhận ở Điều 1 được phép sử dụng dấu công nhận và phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận năng lực thử nghiệm theo quy định hiện hành của AOSC trong thời gian chứng chỉ có hiệu lực.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 03 tháng 8 năm 2020 đến ngày 02 tháng 8 năm 2025 và phòng thử nghiệm phải chịu sự giám sát định kỳ không quá 12 tháng một lần.

***Nơi nhận:***
- Như điều 1;
- Lưu AD.

**GIÁM ĐỐC**

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

**PGS.TS NGUYỄN THỊ KHÁNH TRÂM**

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG
Số 15 nhà vườn, khu nhà ở Hoàng Văn Thụ, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Điện thoại: +84 24 3662 2015 Fax: +84 24 36343 449
Website: http://www.aosc.vn

# DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

***LIST OF ACCREDITED TESTING***

*(Ban hành kèm theo quyết định số: 117/QĐ-AOSC ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Văn phòng công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn chất lượng)*

**1. Tên phòng thử nghiệm: Phòng thử nghiệm chất lượng**

**2. Cơ quan chủ quản: Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Gia Lai**

**3. Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học, Sinh học**

**4. Người phụ trách: Phạm Thị Thanh Hưng - Phó trưởng phòng phụ trách**

**5. Người có thẩm quyền ký:**

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Phạm vi được ký |
|---|---|---|---|
| 1 | Ngô Xuân Hòa | Giám đốc | Thử nghiệm Hóa học<br>Thử nghiệm Sinh học |
| 2 | Lê Xuân Hòa | Phó Giám đốc | Thử nghiệm Hóa học<br>Thử nghiệm Sinh học |
| 3 | Phạm Thị Thanh Hưng | Phụ trách phòng thử nghiệm chất lượng | Thử nghiệm Hóa học<br>Thử nghiệm Sinh học |
| 4 | Lê Thị Bảo Vy | Phó phòng | Thử nghiệm Hóa học<br>Thử nghiệm Sinh học |
| 5 | Lê Thị Mai Sương | Phó Giám đốc | Thử nghiệm Hóa học<br>Thử nghiệm Sinh học |
| 6 | Tô Hoài Phong | Phó trưởng phòng | Thử nghiệm Hóa học<br>Thử nghiệm Sinh học |

**6. Mã số phòng thử nghiệm: VLAT-1.0174**

**7. Thông tin phòng thử nghiệm**

Phòng thử nghiệm chất lượng

Địa chỉ: 98A PhạmVăn Đồng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

## 8. Các phép thử được công nhận:

### Lĩnh vực: Thử nghiệm Hóa học

| STT<br>*No.* | Tên phép thử<br>*Name of test* | Nền mẫu<br>*Matrix* | Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo LOD<br>*Measure range* | Phương pháp thử<br>*Methods* |
|---|---|---|---|---|
| 1 | *Xác định hàm lượng chất chiết trong nước* | Các loại chè | LOD=0,01% | TCVN 5610:2007 (SOP.03-01) |
| 2 | *Xác định hàm lượng tro tổng* | Các loại chè | LOD=0,05% | TCVN 5611:2007 (SOP.03-02) |
| 3 | *Xác định hàm lượng tro không tan trong axít* | Các loại chè | LOD=0,03% | TCVN 5612:2007 (SOP.03-03) |
| 4 | *Xác định độ ẩm* | Các loại chè | LOQ=0,21 % | TCVN 5613:2007 (SOP.03-04) |
| 5 | *Xác định tạp chất lạ* | Các loại chè | LOD=/ | TCVN 5615:1991 (SOP.03-06) |
| 6 | *Xác định tạp chất sắt* | Các loại chè | LOD=/ | TCVN 5614:1991 (SOP.03-05) |
| 7 | *Xác định tỷ lệ chất hòa tan trong nước* | Cà phê | LOD=0,11% | TCVN 5252:1990 (SOP.03-07) |
| 8 | *Xác định hàm lượng tro không tan trong axít* | Cà phê | LOD=0,02%<br>LOQ=0,07% | TCVN 5253:1990 (SOP.03-08) |
| 9 | *Xác định hàm lượng tro tổng* | Cà phê | LOD=0,07%<br>LOQ=0,22% | TCVN 5253:1990 (SOP.03-09) |
| 10 | *Xác định độ ẩm* | Cà phê | LOD=0,08% | TCVN 7035:2002 (SOP.03-10) |
| 11 | *Xác định tạp chất lạ* | Cà phê | LOD=/ | TCVN 5252:1990 (SOP.03-11) |
| 12 | *Xác định hàm lượng cafein* | Cà phê | LOQ=0,01 % | TCVN 9723:2013 (SOP.03-16) |
| 13 | *Hàm lượng Nitơ tổng* | Nước mắm, nước chấm | LOQ=1,76 g/L | TCVN 3705:1990 (SOP.03-17) |
| 14 | *Xác định pH* | Nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước thải, nước uống | 2÷12 | TCVN 6492:2011 |
| 15 | *Xác định hàm lượng Cl-* | Nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước thải, nước uống | LOD=0,50 mg/L: Nước mặt, nước dưới đất, nước thải<br>LOQ=2,41 mg/L: Nước sinh hoạt, nước uống | TCVN 6194:1996 |

| STT<br>*No.* | Tên phép thử<br>*Name of test* | Nền mẫu<br>*Matrix* | Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo LOD<br>*Measure range* | Phương pháp thử<br>*Methods* |
|---|---|---|---|---|
| 16 | *Xác định độ cứng* | Nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước uống | LOD=1,57 mgCaCO3/L: Nước mặt, nước dưới đất, nước thải<br>LOQ=4,76 mgCaCO3/L: Nước sinh hoạt, nước uống | TCVN 6224:1996 |
| 17 | *Xác định hàm lượng SO42-* | Nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước thải, nước uống | LOD=2,95 mg/L: Nước mặt, nước dưới đất, nước thải<br>LOQ=5,02mg/L: Nước sinh hoạt, nước uống | TCVN 6200:1996 |
| 18 | *Xác định hàm lượng Nitrat (NO3-)* | Nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước thải, nước uống | LOD=0,01 mg/L: Nước mặt, nước dưới đất, nước thải<br>LOQ=0,02 mg/L: Nước sinh hoạt, nước uống | SMEWW 4500-NO3-.E:2017 |
| 19 | *Xác định hàm lượng Nitrit (NO2-)* | Nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước thải, nước uống | LOD=0,01 mg/L: Nước mặt, nước dưới đất, nước thải<br>LOQ=0,02 mg/L: Nước sinh hoạt, nước uống | TCVN 6178:1996 |
| 20 | *Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS)* | Nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước thải, nước uống | LOD=4,3 mg/L: Nước mặt, nước dưới đất, nước thải<br>LOQ=12,7 mg/L: Nước sinh hoạt, nước uống | SMEWW 2540C:2017 |
| 21 | *Xác định chất rắn lơ lửng (TSS)* | Nước mặt, nước thải, nước dưới đất | LOD=2,0 mg/L | TCVN 6625 : 2000 |
| 22 | *Xác định hàm lượng Cu* | Nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước thải, nước uống | LOD=0,02 mg/L: Nước mặt, nước dưới đất, nước thải<br>LOQ=0,174 mg/L: Nước sinh hoạt, nước uống | SMEWW 3111B:2017 |
| 23 | *Xác định hàm lượng Zn* | Nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước thải, nước uống | LOD=0,02 mg/L | SMEWW 3111B:2017 |

| STT<br>*No.* | Tên phép thử<br>*Name of test* | Nền mẫu<br>*Matrix* | Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo LOD<br>*Measure range* | Phương pháp thử<br>*Methods* |
|---|---|---|---|---|
| 24 | *Xác định hàm lượng Fe* | Nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước thải, nước uống | LOD=0,05 mg/L:Nước mặt, nước dưới đất, nước thải LOQ=0,086 mg/L: Nước sinh hoạt, nước uống | SMEWW 3111B:2017 |
| 25 | *Xác định hàm lượng Mn* | Nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước thải, nước uống | LOD=0,03 mg/L: Nước mặt, nước dưới đất, nước thải LOQ=0.031 mg/L: Nước sinh hoạt, nước uống | SMEWW 3111B:2017 |
| 26 | *Xác định hàm lượng Cr* | Nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước thải, nước uống | LOD=0,03 mg/L: Nước mặt, nước dưới đất, nước thải LOQ=0,02 mg/L: Nước sinh hoạt, nước uống | SMEWW 3111B:2017 |
| 27 | *Xác định hàm lượng Ni* | Nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước thải, nước uống | LOD=0,01 mg/L: Nước mặt, nước dưới đất, nước thải LOQ=0,013 mg/L: Nước sinh hoạt, nước uống | SMEWW 3111B:2017 |
| 28 | *Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg)* | Nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước thải, nước uống | LOD=0,0006 mg/L: Nước mặt, nước dưới đất, nước thải LOQ=0,0002 mg/L: Nước sinh hoạt, nước uống | SMEWW 3112B:2017 |
| 29 | *Xác định hàm lượng Cadimi (Cd)* | Nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước thải, nước uống | LOD=0,001 mg/L: Nước mặt, nước dưới đất, nước thải LOQ=1,78 µg/L: Nước sinh hoạt, nước uống | SMEWW 3113B:2017 |
| 30 | *Xác định hàm lượng Chì (Pb)* | Nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước thải, nước uống | LOD=0,001 mg/L: Nước mặt, nước dưới đất, nước thải LOQ=0,001 mg/L: Nước sinh hoạt, nước uống | SMEWW 3113B:2017 |

| STT<br>*No.* | Tên phép thử<br>*Name of test* | Nền mẫu<br>*Matrix* | Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo LOD<br>*Measure range* | Phương pháp thử<br>*Methods* |
|---|---|---|---|---|
| 31 | *Xác định hàm lượng Asen (As)* | Nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước thải, nước uống | LOD=0,001 mg/L: Nước mặt, nước dưới đất, nước thải<br>LOQ=1.88 µg/L: Nước sinh hoạt, nước uống | SMEWW 3113B:2017 |
| 32 | *Xác định hàm lượng Kali (K)* | Nước sinh hoạt, nước uống | LOQ=0,51 mg/L | TCVN 6196-3:2000 |
| 33 | *Xác định hàm lượng Natri (Na)* | Nước sinh hoạt, ăn uống | LOQ=2,34 mg/L | TCVN 6196-3:2000 |
| 34 | *Xác định hàm lượng Nhôm (Al)* | Nước sinh hoạt, nước uống | LOQ=8,09 µg/L | SMEWW 3500 (Al) -B-2017 |
| 35 | *Xác định hàm lượng Photphat ($PO_4^{3-}$)/P Tổng* | Nước mặt, nước thải, nước dưới đất | LOD=0,01 mg/L | TCVN 6202:2008 |
| 36 | *Màu sắc* | Nước sinh hoạt, nước uống | LOQ=10 Pt-Co | SOP.02-11 |
| 37 | *Độ đục* | Nước sinh hoạt, nước uống | LOQ=2 NTU | SOP.02-12 |
| 38 | *Xác định hàm lượng Florua* | Nước sinh hoạt, nước uống | LOQ=1,0 mg/L | SOP.02-14 |
| 39 | *Chỉ số Pemanganat* | Nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước uống | LOD=-<br>LOQ=0,54 mgO2/L | TCVN 6186:1996 |
| 40 | *Xác định hàm lượng Amoni* | Nước mặt, nước dưới đất, nước sinh hoạt, nước thải, nước uống | LOD=0,05 mg/L: Nước dưới đất; LOD0,17 mg/L: Nước mặt; LOD=0,48 mg/L: Nước thải<br>LOQ=0,48 mg/L: Nước sinh hoạt, nước uống | TCVN 5988:1995 |
| 41 | *Xác định hàm lượng COD* | Nước mặt, nước thải, nước dưới đất | LOD=0,4 mg/L: nước dưới đất; 2,0 mg/L: nước mặt, nước thải | SMEWW 5220C:2017 |
| 42 | *Xác định hàm lượng BOD* | Nước mặt, nước thải | LOD=1,0 mg/L | SMEWW 5210B:2017 |

| STT<br>*No.* | Tên phép thử<br>*Name of test* | Nền mẫu<br>*Matrix* | Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo LOD<br>*Measure range* | Phương pháp thử<br>*Methods* |
|---|---|---|---|---|
| 43 | *Xác định hàm lượng DO* | Nước mặt, nước thải | LOD=0,31 mg/L | SMEWW 5210B:2017 |
| 44 | *Xác định hàm lượng tổng Nitơ* | Nước mặt, nước thải | LOD=0,57 mg/L | TCVN 6638:2000 |
| 45 | *Xác định hàm lượng Chì (Pb)* | Thực phẩm | LOQ=0,04 mg/kg | AOAC 999.11:2011 (SOP.03-13) |
| 46 | *Xác định hàm lượng Asen (As)* | Thực phẩm | LOQ=0,16 mg/kg | AOAC 986.15:2011 (SOP.03-14) |
| 47 | *Xác định hàm lượng Cadimi (Cd)* | Thực phẩm | LOQ=0,52 mg/kg | AOAC 999.11:2011 (SOP.03-12) |
| 48 | *Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg)* | Thực phẩm | LOQ=0,03 mg/kg | AOAC 971.21:2012 (SOP.03-15) |
| 49 | *Xác định hàm lượng Nitơ tổng* | Phân Urê | LOD=0,15 % | TCVN 2620:2014 (SOP.01-05) |
| 50 | *Xác định hàm lượng Nitơ tổng* | Phân hỗn hợp NPK | LOD=0,2 % | TCVN 5815:2018 (SOP.01-06) |
| 51 | *Xác định hàm lượng K2O hữu hiệu* | Phân hỗn hợp NPK | LOD=0,1 % | TCVN 5815:2018 (SOP.01-12) |
| 52 | *Xác định hàm lượng P2O5 hữu hiệu* | Phân hỗn hợp NPK | LOD=0,11 % | TCVN 5815:2018 (SOP.01-09) |
| 53 | *Xác định hàm lượng Nitơ tổng* | Phân bón | LOD=0,11 % | TCVN 8557:2010 (SOP.01-07) |
| 54 | *Xác định hàm lượng P2O5 tổng số* | Phân bón | LOD=0,1 % | TCVN 8563:2010 (SOP.01-11) |
| 55 | *Xác định hàm lượng P2O5 hữu hiệu* | Phân bón | LOD=0,12 % | TCVN 8559:2010 (SOP.01-10) |
| 56 | *Xác định độ ẩm* | Phân bón | LOD=0,1 % | TCVN 9297:2012 (SOP.01-02) |
| 57 | *pH (KCl, H2O)* | Phân bón | (2 ÷ 12) pH | SOP.01-01 |
| 58 | *Xác định hàm lượng chất hữu cơ tổng số* | Phân bón | LOD=0,4 % | TCVN 9294:2012 (SOP.01-03) |
| 59 | *Xác định tỷ lệ C/N* | Phân bón | LOD=/ | SOP.01-15 (C: TCVN 9294:2012; N-TCVN 8557:2010) |
| 60 | *Xác định hàm lượng axít humic* | Phân bón | LOD=0,3 % | TCVN 8561:2010 (SOP.01-04) |
| 61 | *Xác định hàm lượng axít fulvic* | Phân bón | LOD=0,1 % | TCVN 8561:2010 (SOP.01-04) |
| 62 | *Xác định hàm lượng K2O hữu hiệu* | Phân bón | LOD=0,1 % | TCVN 8560:2018 (SOP.01-13) |
| 63 | *Xác định hàm lượng K2O tổng số* | Phân bón | LOD=0,1 % | TCVN 8562:2010 (SOP.01-14) |

| STT<br>*No.* | Tên phép thử<br>*Name of test* | Nền mẫu<br>*Matrix* | Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo LOD<br>*Measure range* | Phương pháp thử<br>*Methods* |
|---|---|---|---|---|
| 64 | *Xác định hàm lượng S tổng số* | Phân bón | LOD=0, 1% | TCVN 9296:2012 (SOP.01-26) |
| 65 | *Xác định hàm lượng Zn* | Phân bón | LOD=0,64 mg/kg | TCVN 9289:2012 (SOP.01-20) |
| 66 | *Xác định hàm lượng Cu* | Phân bón | LOD=0,75 mg/kg | TCVN 9286:2018 (SOP.01-20) |
| 67 | *Xác định hàm lượng Fe* | Phân bón | LOD=1,73 mg/kg | TCVN 9283:2018 (SOP.01-20) |
| 68 | *Xác định hàm lượng Mn* | Phân bón | LOD=1,05 mg/kg | TCVN 9288:2012 (SOP.01-20) |
| 69 | *Xác định hàm lượng Mg (hoặc MgO)* | Phân bón | LOD=1,25 mg/kg | TCVN 9285:2018 (SOP.01-22) |
| 70 | *Xác định hàm lượng Ca (hoặc CaO)* | Phân bón | LOD=2,35 mg/kg | TCVN 9284:2018 (SOP.01-21) |
| 71 | *Xác định hàm lượng Pb* | Phân bón | LOD=9 mg/kg: Ngọn lửa<br>LOD=0,02 mg/kg: Lò | TCVN 9290:2018 (SOP.01-23) |
| 72 | *Xác định hàm lượng Cd* | Phân bón | LOD=0,02 mg/kg | TCVN 9291:2018 (SOP.01-24) |
| 73 | *Xác định hàm lượng Hg* | Phân bón | LOD=0,03 mg/kg | TCVN 10676:2015 (SOP.01-25) |
| 74 | *Xác định hàm lượng As* | Phân bón | LOD=0,02 mg/kg | TCVN 11403:2016 (SOP.01-23) |
| 75 | *Xác định pH (KCl, $H_2O$)* | Đất | 2÷12 | TCVN 5979:2007 |
| 76 | *Xác định độ ẩm* | Đất | LOD=0,07% | TCVN 4048:2011 |
| 77 | *Xác định hàm lượng hữu cơ tổng số* | Đất | LOD=0,32% | TCVN 8941:2011 |
| 78 | *Xác định hàm lượng phospho dễ tiêu* | Các loại đất | LOD=6,06 mg/kg | TCVN 8661:2011 |
| 79 | *Xác định hàm lượng Kali dễ tiêu* | Đất | LOD=3,42 mg/kg | TCVN 8662:2011 |
| 80 | *Xác định hàm lượng Nitơ dễ tiêu* | Đất | LOD=0,44 mg/100g | TCVN 5255:2009 |
| 81 | *Xác định hàm lượng Nitơ tổng số* | Đất | LOD=7,75 mg/g | TCVN 6498:1999 |
| 82 | *Xác định hàm lượng Zn* | Đất | LOD=2,38 mg/kg | TCVN 6496:2009 |
| 83 | *Xác định hàm lượng Cu* | Đất | LOD=1,97 mg/kg | TCVN 6496:2009 |
| 84 | *Xác định hàm lượng Fe* | Đất | LOD=3,26 mg/kg | TCVN 8246:2009 |

| STT<br>*No.* | Tên phép thử<br>*Name of test* | Nền mẫu<br>*Matrix* | Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo LOD<br>*Measure range* | Phương pháp thử<br>*Methods* |
|---|---|---|---|---|
| 85 | *Xác định hàm lượng Mn* | Đất | LOD=1,92 mg/kg | TCVN 6496:2009 |
| 86 | *Xác định hàm lượng Ni* | Đất | LOD=1,40 mg/kg | TCVN 6496:2009 |
| 87 | *Xác định hàm lượng Cr* | Đất | LOD=2,69 mg/kg | TCVN 6496:2009 |
| 88 | *Xác định hàm lượng Mg* | Đất | LOD=1,07 mg/kg | TCVN 8246:2009 |
| 89 | *Xác định hàm lượng Ca* | Đất | LOD=3,38 mg/kg | TCVN 8246:2009 |
| 90 | *Xác định hàm lượng Pb* | Đất | LOD=0,004 mg/kg | TCVN 6496:2009 |
| 91 | *Xác định hàm lượng Cd* | Đất | LOD=0,002 mg/kg | TCVN 6496:2009 |
| 92 | *Xác định hàm lượng As* | Đất | LOD=0,004 mg/kg | TCVN 8467:2010 |
| 93 | *Xác định hàm lượng acid humic/fulvic* | Đất | LOD=0,05% | TCVN 11456:2016 |

## Lĩnh vực: Thử nghiệm Sinh học

| STT<br>*No.* | Tên phép thử<br>*Name of test* | Nền mẫu<br>*Matrix* | Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo LOD<br>*Measure range* | Phương pháp thử<br>*Methods* |
|---|---|---|---|---|
| 1 | *Vi sinh vật cố định Nitơ* | Phân bón Vi sinh | LOQ=60 CFU/g | TCVN 6166 : 2002 (SOP.06-05) |
| 2 | *Vi sinh vật phân giải Xenlulo* | Phân bón Vi sinh | LOQ=60 CFU/g | TCVN 6168 : 2002 (SOP.06-07) |
| 3 | *Escherichia coli (E.Coli) - Phương pháp màng lọc* | Nước ăn uống, nước uống đóng chai, nước cấp sinh hoạt, nước đá, nước ngầm | LOQ=1 CFU/250 mL | ISO 9308-1:2014 (SOP.06-02) |
| 4 | *Phát hiện và đếm vi khuẩn Coliform, Coliform chịu nhiệt và Escherichia Coli giả định - phương pháp nhiều ống (MPN)* | Nước ăn uống, nước uống đóng chai, nước cấp sinh hoạt, nước đá, nước ngầm | LOQ=3 MPN/100mL | TCVN 6187-2:1996 (SOP.06-16) |
| 5 | *Coliform tổng - Phương pháp màng lọc* | Nước ăn uống, nước uống đóng chai, nước cấp sinh hoạt, nước đá, nước ngầm | LOQ=1 CFU/250 mL | ISO 9308-1:2014 (SOP.06-02) |

| STT<br>*No.* | Tên phép thử<br>*Name of test* | Nền mẫu<br>*Matrix* | Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo LOD<br>*Measure range* | Phương pháp thử<br>*Methods* |
|---|---|---|---|---|
| 6 | *Pseudomonas aeruginosa - Phương pháp màng lọc* | Nước ăn uống, nước uống đóng chai, nước cấp sinh hoạt, nước đá, nước ngầm | LOQ=1 CFU/250 mL | TCVN 8881:2011 (SOP.06-04) |
| 7 | *Phát hiện và đếm vi khuẩn đường ruột (Liên cầu phân) - Phương pháp màng lọc* | Nước ăn uống, nước uống đóng chai, nước cấp sinh hoạt, nước đá, nước ngầm | LOQ=1 CFU/250 mL | TCVN 6189-2:2009 (SOP.06-03) |
| 8 | *Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunphit (Bào tử kỵ khí sinh $H_2S$)* | Nước ăn uống, nước uống đóng chai, nước cấp sinh hoạt, nước đá, nước ngầm | LOQ=1 CFU/50 mL | TCVN 6191:1996 (SOP.06-01) |
| 9 | *Vi sinh vật phân giải hợp chất phốt pho khó tan.* | Phân bón Vi sinh | LOQ=60 CFU/g | TCVN 6167 : 1996 (SOP.06-06) |